

Nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh ngân hàng

Thạc sĩ PHẠM HỮU HỒNG THÁI

1. Rủi ro tín dụng và nguyên nhân của nó

Ngân hàng ra đời và phát triển gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hoá để giải quyết nhu cầu phân phối vốn, nhu cầu thanh toán ... , phục vụ cho phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế, cá nhân với đặc thù kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ. Vì vậy, hoạt động ngân hàng chứa đựng nhiều tiềm ẩn rủi ro mà chúng ta khó có thể lường trước được. Nguyên nhân của những tiềm ẩn rủi ro này là do ngân hàng là một trung gian tài chính, huy động vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế với lãi suất thấp, sau đó cho các tổ chức kinh tế, cá nhân vay lại với lãi suất cao để thu lợi nhuận. Nếu ngân hàng không đáp ứng đủ vốn cho nền kinh tế hoặc huy động đủ vốn nhưng không có thị trường để cho vay thì ngân hàng hoạt động kém hiệu quả, sẽ dẫn đến rủi ro.

Hoạt động kinh doanh ngân hàng rất nhạy cảm, có liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế, chịu sự tác động của nhiều nhân tố khách quan và chủ quan như kinh tế, chính trị, xã hội ... Từ đó cũng gây ra những thiệt hại không nhỏ cho ngân hàng. Hơn nữa, ngân hàng kinh doanh không những chỉ huy động vốn và cho vay mà còn rất nhiều lĩnh vực khác như thanh toán, bảo lãnh, kinh doanh ngoại hối, chứng khoán, góp vốn liên doanh, dịch vụ thẻ đại lý ... Vì vậy có thể nói rằng rủi ro ngân hàng rất đa dạng. Ngoài ra, các ngân hàng đang hoạt động trong cơ chế thị trường có sự cạnh tranh khốc liệt giữa các ngân hàng với nhau hoặc giữa các tổ chức tín dụng, dẫn đến việc cạnh tranh về lãi suất để huy động được vốn, làm cho lãi suất huy động vốn cao hơn lãi suất cho vay cũng là một trong những nguyên nhân gây ra rủi ro cho ngân hàng.

Do đặc thù kinh doanh của ngân hàng nên có rất nhiều loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng ... Trong số tất cả các loại rủi ro kể trên thì rủi ro trong hoạt động tín dụng là loại rủi ro lớn nhất và phức tạp nhất, đang diễn ra ở mức đáng quan tâm.

Rủi ro tín dụng phát sinh trong trường hợp ngân hàng không thu được đầy đủ cả gốc lẫn lãi của khoản cho vay, hoặc là việc thanh toán nợ gốc và lãi không đúng kỳ hạn. Rủi ro tín dụng không chỉ giới hạn ở hoạt động cho vay, mà còn bao gồm nhiều hoạt động mang tính chất tín dụng khác của ngân hàng như bảo lãnh, cam kết, chấp thuận tài trợ thương mại, cho vay ở thị trường liên ngân hàng, tín dụng



thuê mua, đồng tài trợ ...

Ảnh Diệp Đức Minh

2. Những thiệt hại từ rủi ro tín dụng

Đối với nền kinh tế:

Hoạt động ngân hàng liên quan đến hoạt động doanh nghiệp, các ngành và các cá nhân, vì vậy khi một ngân hàng gặp phải rủi ro tín dụng hay bị phá sản thì người gửi tiền ở các ngân hàng khác hoang mang lo sợ và kéo nhau ồ ạt đến rút tiền ở các ngân hàng khác, làm cho toàn bộ hệ thống ngân hàng gặp khó khăn. Ngân hàng phá sản sẽ ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, không có tiền trả lương dẫn đến đời sống công nhân gặp khó khăn. Hơn nữa, sự hoảng loạn của các ngân hàng ảnh hưởng rất lớn đến toàn bộ nền kinh tế. Nó làm cho nền kinh tế bị suy thoái, giá cả tăng, sức mua giảm, thất nghiệp tăng, xã hội mất ổn định. Ngoài ra, rủi ro tín dụng cũng ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới vì ngày nay nền kinh tế mỗi quốc gia đều phụ thuộc vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Kinh nghiệm cho ta thấy cuộc khủng hoảng tài chính châu Á (1997) và mới đây là cuộc khủng hoảng tài chính Nam Mỹ (2001-2002) đã làm rung chuyển toàn cầu. Mặt khác, mối liên hệ về tiền tệ, đầu tư giữa các nước phát triển rất nhanh nên rủi ro tín dụng tại một nước ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế các nước có liên quan.

- Đối với ngân hàng:

Khi gặp rủi ro tín dụng, ngân hàng không thu được vốn tín dụng đã cấp và lãi cho vay, nhưng ngân hàng phải trả vốn và lãi cho khoản tiền huy động khi đến hạn, điều này làm cho ngân hàng mất cân đối trong việc thu chi. Khi không thu được nợ thì vòng quay vốn tín dụng giảm làm ngân hàng kinh doanh không có hiệu quả. Khi gặp phải rủi ro tín dụng ngân hàng thường rơi vào tình trạng mất khả năng thanh khoản, làm mất lòng tin người gửi tiền, ảnh hưởng đến uy tín của ngân hàng, bị cấp trên khiển trách. Đối với cấp dưới, do gặp phải rủi ro tín dụng nên không có tiền trả lương cho nhân viên vì thế những người có năng lực sẽ chuyển công tác, gây khó khăn cho ngân hàng.

Nói tóm lại, rủi ro tín dụng của một ngân hàng xảy ra ở mức độ khác nhau: nhẹ nhất là ngân hàng bị giảm lợi nhuận khi không thu hồi được lãi cho vay, nặng nhất khi ngân hàng không thu được vốn lãi, nợ thất thu với tỷ lệ cao dẫn đến ngân hàng bị lỗ và mất vốn. Nếu tình trạng này kéo dài

không khắc phục được, ngân hàng sẽ bị phá sản, gây hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng. Chính vì vậy đòi hỏi các nhà quản trị ngân hàng phải hết sức thận trọng và có những biện pháp thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro trong cho vay.

3. Thực trạng rủi ro tín dụng

Rủi ro từ bên trong ngân hàng:

Đây là loại rủi ro phát sinh từ bên trong ngân hàng do cán bộ tín dụng:

- làm trái qui trình tín dụng để mưu lợi cá nhân;
- định giá tài sản thế chấp không đúng với giá trị thực tế do trình độ nghiệp vụ kém hay do có sự thông đồng với khách hàng; hoặc do tài sản thế chấp bị mất giá. Khi ngân hàng thẩm định cho vay thì tài sản thế chấp đang giá cao, sau đó giá giảm mạnh, khách hàng không trả được nợ, ngân hàng xiết nợ nhưng không bán được do giá quá thấp, hoặc là không có người mua, hoặc là tiền thu về thấp hơn so với số tiền cho vay;
- trực tiếp thu nợ gốc và lãi nhưng không nộp lại cho ngân hàng mà dùng cho mục đích cá nhân;
- lập hồ sơ giả để vay tiền cá nhân, vay hộ, nhờ người vay hộ, vay tiền ngân hàng chuyển cho công ty TNHH gia đình;
- tẩy xoá, sửa chữa chứng từ có giá để thế chấp vay tiền ngân hàng;

Ngoài ra rủi ro tín dụng được biểu hiện là tỷ lệ nợ quá hạn cao. Ở các nước tỷ lệ này lên đến 5% tổng dư nợ thì được coi là báo động. Ở nước ta tỷ lệ này dao động trong khoảng 10 – 11% tổng dư nợ.

Nhìn vào diễn biến nợ quá hạn qua các năm trong bảng 1 ta nhận thấy các ngân hàng thương mại quốc doanh luôn đứng đầu bảng, chiếm tỷ lệ nợ quá hạn cao nhất trong toàn bộ hệ thống NHTM.

Bảng 1: Nợ quá hạn của các ngân hàng

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	NHQD	NHCP	NHLD	NHNNg	Toàn hệ thống
31.12.1999	3.906	1.254	210	27	5.397
31.12.2000	4.992	2.088	225	139	7.444
31.12.2001	8.286	2.909	240	153	11.588
31.12.2002	8.270	3.104	125	75	11.574

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước TP.HCM

Bảng 2: Tỷ lệ nợ quá hạn / dư nợ của các ngân hàng

ĐVT: %

Chỉ tiêu	NHQD	NHCP	NHLD	NHNNg	Toàn hệ thống
31.12.1999	36,7	15,5	13,5	0,34	19,2
31.12.2000	28,1	22,3	19,0	1,40	19,5
31.12.2001	41,4	28,4	22,5	1,20	26,6
31.12.2002	31,9	29,5	10,5	0,60	22,2

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước TP.HCM

Kể đến, là tỷ lệ nợ quá hạn trên dư nợ của các NHTMCP, năm 2002 lên đến 29,5%.

- Rủi ro từ bên ngoài ngân hàng: Loại rủi ro này phát sinh do Chính phủ ban hành các chính sách thuế, chính sách XNK, chính sách cho vay chỉ định của Nhà nước, quy định về đất đai, nhà ở ... Khi một chính sách bị thay đổi đột ngột như tăng thuế XNK một số mặt hàng mà trước đó ngân hàng đã mở L/C bảo lãnh nhập khẩu hoặc cho vay vốn sản xuất hàng xuất khẩu, nay do thuế tăng việc kinh doanh bị thua lỗ, khách hàng không trả được nợ, ngân hàng cũng bị rủi ro theo. Ngân hàng cho doanh nghiệp vay vốn thu mua lúa gạo xuất khẩu, khai thác và chế biến gỗ xuất khẩu sau đó chính phủ đột ngột có quyết định tạm dừng XK gạo, cấm XK gỗ, làm cho hàng hoá bị ứ đọng, vốn ngân hàng cũng bị ứ đọng theo. Hơn nữa, kế hoạch, quy hoạch, dự báo sức tiêu thụ thị trường thiếu khoa học, không chính xác, định hướng chiến lược không phù hợp, dẫn đến sản xuất cung vượt cầu, khó tiêu thụ, giá bán hạ, thua lỗ không có tiền trả cho ngân hàng.

Ngoài ra, rủi ro tín dụng cũng phát sinh từ việc thực thi chức năng nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước: quản lý doanh nghiệp lỏng lẻo, cấp phép tràn lan, công chứng tài sản thế chấp sai pháp luật, cơ quan thi hành án thông đồng với người thi hành án, trung tâm bán đấu giá tài sản thế chấp tiêu cực ...

4. Giải pháp quản trị rủi ro tín dụng

Lượng hoá rủi ro tín dụng:

- Mô hình chất lượng: dựa trên yếu tố 6 C

- Tư cách người vay (Character): Cán bộ tín dụng phải làm rõ mục đích xin vay của khách hàng, mục đích vay của khách hàng có phù hợp với chính sách tín dụng hiện hành của ngân hàng hay không, đồng thời xem xét về lịch sử đi vay và trả nợ đối với khách hàng cũ; còn khách hàng mới thì cần thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác như Trung tâm phòng ngừa rủi ro ...

- Năng lực của người vay (Capacity): Tuỳ thuộc vào qui định luật pháp của quốc gia. Đối với cá nhân, dưới 18 tuổi không đủ tư cách ký hợp đồng tín dụng; đối với doanh nghiệp, phải căn cứ vào giấy phép kinh doanh, quyết định thành lập, quyết định bổ nhiệm người điều hành.

- Thu nhập của người vay (Cash): Trước hết phải xác định được nguồn trả nợ của người vay như luồng tiền từ doanh thu bán hàng hay từ thu nhập, tiền từ bán thanh lý tài sản, hoặc tiền từ phát hành chứng khoán ... Sau đó cần phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp vay vốn thông qua các tỷ số tài chính sau:

+ Nhóm chỉ tiêu thanh khoản (Liquidity ratios):

Hệ số lưu động = tài sản lưu động / nợ ngắn hạn. Hệ số này phải lớn hơn 1, nếu không doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đúng hạn.

Hệ số thanh khoản nhanh = tài sản lưu động – hàng tồn kho / nợ ngắn hạn. Các doanh nghiệp có vòng quay hàng tồn kho chậm đòi hỏi hệ số này phải cao, còn doanh nghiệp có hệ số vòng quay hàng tồn kho nhanh thì chỉ tiêu này có thể nhỏ hơn 1.

Hệ số ngân quỹ = ngân quỹ / nợ ngắn hạn
 + Nhóm chỉ tiêu đòn cân nợ (Leverage ratios):
 Hệ số nợ = tổng tài sản - vốn chủ sở hữu / tổng tài sản.
 Hệ số này có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 0,5 là lý tưởng vì có ít nhất phân nửa tài sản của doanh nghiệp được hình thành bằng vốn chủ sở hữu.

Hệ số khả năng trả lãi = lợi tức trước thuế và lãi / chi phí trả lãi. Hệ số này đo lường mức độ an toàn của thụ nhập có thể trả lãi cho các chủ nợ.

+ Nhóm chỉ tiêu hoạt động (Activity ratios):
 Hệ số vòng quay hàng tồn kho = giá vốn hàng bán / hàng tồn kho

Hệ số vòng quay các khoản phải thu = doanh thu / các khoản phải thu

Hệ số vòng quay tài sản = doanh thu thuần / tổng tài sản

+ Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời (Profitability ratios):
 Hệ số mức sinh lời trên doanh thu = tổng lợi tức sau thuế / doanh thu thuần

Hệ số thu nhập trên tổng tài sản = tổng lợi tức sau thuế / tổng tài sản

Hệ số thu nhập trên vốn thuần = tổng lợi tức sau thuế / vốn chủ sở hữu thuần

Tuỳ theo từng loại hình tín dụng mà ngân hàng quan tâm đến các chỉ số khác nhau: cho vay ngắn hạn thì lưu ý đến các chỉ số lưu động, chỉ số về nợ; cho vay dài hạn thì quan tâm đến chỉ số sinh lời, khả năng trả nợ.

- Bảo đảm tiền vay (Collateral): Đây là điều kiện để ngân hàng cấp tín dụng và là nguồn tài sản thứ hai có thể dùng để trả nợ vay cho ngân hàng.

- Các điều kiện (Conditions): Ngân hàng quy định các điều kiện tuỳ theo chính sách tín dụng theo từng thời kỳ như cho vay hàng xuất khẩu với điều kiện thuê ngân phải qua ngân hàng, nhằm thực thi chính sách tiền tệ của NHTW quy định theo từng thời kỳ.

- Kiểm soát (Control): Tập trung vào những vấn đề như các thay đổi trong pháp luật và quy chế có ảnh hưởng xấu đến người vay? Yêu cầu tín dụng của người vay có đáp ứng được tiêu chuẩn của ngân hàng?

• Mô hình xếp hạng của Moody's và Standard & Poor's:

Rủi ro tín dụng hay rủi ro không hoàn được vốn trái phiếu của công ty thường được thể hiện bằng việc xếp hạng trái phiếu. Những đánh giá này được chuẩn bị bởi một số dịch vụ xếp hạng tư nhân trong đó Moody's và Standard & Poor's là những dịch vụ tốt nhất.

	Xếp hạng	Tình trạng
Moody's	Aaa	Chất lượng cao nhất
	Aa	Chất lượng cao
	A	Chất lượng vừa cao hơn
	Baa	Chất lượng vừa
	Ba	Nhiều yếu tố đầu cơ
	B	Đầu cơ

	Caa	Chất lượng kém
	Ca	Đầu cơ có rủi ro cao
	C	Chất lượng kém nhất
Standard & Poor's	AAA	Chất lượng cao nhất
	AA	Chất lượng cao
	A	Chất lượng vừa cao hơn
	BBB	Chất lượng vừa
	BB	Chất lượng vừa thấp hơn
	B	Đầu cơ
	CCC-CC	Đầu cơ có rủi ro cao
	C	Trái phiếu có lợi nhuận
	DDD-D	Không hoàn được vốn

Đối với Moody's xếp hạng cao nhất từ Aaa nhưng với Standard & Poor's thì cao nhất là AAA. Việc xếp hạng giảm dần từ Aa (Moody's) và AA (Standard & Poor's) sau đó thấp dần để phản ánh rủi ro không được hoàn vốn cao. Trong đó, chứng khoán trong 4 loại đầu được xem như loại chứng khoán nên đầu tư; còn các loại chứng khoán bên dưới được xếp hạng rác rưởi (junk). Nhưng do có mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận nên tuy việc xếp hạng thấp (rủi ro không hoàn vốn cao) nhưng có lợi nhuận cao nên đôi lúc khách hàng chấp nhận đầu tư vào các loại chứng khoán này.

• Mô hình điểm số Z (Z - Credit scoring model):

Đây là mô hình do E.I. Altman dùng để cho điểm tín dụng đối với các doanh nghiệp vay vốn. Đại lượng Z dùng làm thước đo tổng hợp để phân loại rủi ro tín dụng đối với người vay và phụ thuộc vào:

- trị số của các chỉ số tài chính của người vay.

- tầm quan trọng của các chỉ số này trong việc xác định xác suất vỡ nợ của người vay trong quá khứ. Từ đó Altman đã xây dựng mô hình điểm như sau:

$$Z = 1,2 X_1 + 1,4 X_2 + 3,3 X_3 + 0,6 X_4 + 1,0 X_5$$

Trong đó,

X_1 = Hệ số vốn lưu động / tổng tài sản

X_2 = Hệ số lãi chưa phân phối / tổng tài sản

X_3 = Hệ số lợi nhuận trước thuế và lãi / tổng tài sản

X_4 = Hệ số giá trị thị trường của tổng vốn sở hữu / giá trị hạch toán của tổng nợ

X_5 = Hệ số doanh thu / tổng tài sản

Trị số Z càng cao, thì người vay có xác suất vỡ nợ càng thấp. Vậy khi trị số Z thấp hoặc là một số âm sẽ là căn cứ xếp khách hàng vào nhóm có nguy cơ vỡ nợ cao. Theo mô hình cho điểm Z của Altman, bất cứ công ty nào có điểm số thấp hơn 1,81 phải được xếp vào nhóm có nguy cơ rủi ro tín dụng cao.

• Mô hình điểm số tín dụng tiêu dùng:

Các yếu tố quan trọng liên quan đến khách hàng sử dụng trong mô hình cho điểm tín dụng tiêu dùng bao gồm: hệ số tín dụng, tuổi đời, trạng thái tài sản, số người phụ thuộc, sở hữu nhà, thu nhập, điện thoại cố định, số tài khoản cá nhân, thời gian công tác. Sau đây là những hạng mục và điểm thường được sử dụng ở các ngân hàng Mỹ.

STT	Các hạng mục xác định chất lượng tín dụng	Điểm số
1	Nghề nghiệp của người vay	
	- chuyên gia hay phụ trách kinh doanh	10
	- công nhân có kinh nghiệm (tay nghề cao)	8
	- nhân viên văn phòng	7
	- sinh viên	5
	- công nhân không có kinh nghiệm	4
2	Trạng thái nhà ở	
	- nhà riêng	6
	- nhà thuê hay căn hộ	4
	- sống cùng bạn hay người thân	2
3	Xếp hạng tín dụng	
	- tốt	10
	- trung bình	5
	- không có hồ sơ	2
	- tồi	0
4	Kinh nghiệm nghề nghiệp	
	- nhiều hơn một năm	5
	- từ một năm trở xuống	2
5	Thời gian sống tại địa chỉ hiện hành	
	- nhiều hơn một năm	2
	- từ một năm trở xuống	1
6	Điện thoại cố định	
	- có	2
	- không có	0
7	Số người sống cùng (phụ thuộc)	
	- Không	3
	- Một	3
	- Hai	4
	- Ba	4
	- Nhiều hơn ba	2
8	Các tài khoản tại ngân hàng	
	- cả tài khoản tiết kiệm và phát hành séc	4
	- chỉ tài khoản tiết kiệm	3
	- chỉ tài khoản phát hành séc	2
	- không có	0

Khách hàng có điểm số cao nhất theo mô hình với 8 mục nêu trên là 43 điểm, thấp nhất là 9 điểm. Giả sử ngân hàng biết mức 28 điểm là ranh giới giữa khách hàng có tín dụng tốt và khách hàng có tín dụng xấu, từ đó ngân hàng hình thành khung chính sách tín dụng theo mô hình điểm như sau:

Tổng số điểm của khách hàng	Quyết định tín dụng
Từ 28 điểm trở xuống	Từ chối tín dụng
29 – 30 điểm	Cho vay đến 500 USD
31 – 33 điểm	Cho vay đến 1.000 USD
34 – 36 điểm	Cho vay đến 2.500 USD
37 – 38 điểm	Cho vay đến 3.500 USD
39 – 40 điểm	Cho vay đến 5.000 USD
41 – 43 điểm	Cho vay đến 8.000 USD

Quản trị rủi ro tín dụng: Nhằm hạn chế rủi ro tín dụng, nhà quản trị ngân hàng có thể áp dụng các biện pháp phòng tránh sau:

- thiết lập quỹ dự phòng cho những khoản nợ khó đòi, nợ quá hạn
- mua bảo hiểm cho các khoản tiền gửi, tiền vay
- phân chia giới hạn rủi ro: không tập trung vốn cho một số khách hàng mà cho nhiều người vay, nhiều ngân hàng cùng tài trợ cho một khách hàng, hoặc ngân hàng phân tán rủi ro theo từng ngành nghề hoạt động kinh doanh theo xu thế phát triển và mức độ tăng trưởng của từng ngành.
- Phân tích tình hình khách hàng theo mô hình chất lượng trước khi quyết định tín dụng.
- Dự đoán yếu tố môi trường kinh tế xã hội ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh như lạm phát, chính trị, tỷ giá hối đoái ...
- Nâng cao chất lượng công tác kiểm toán nội bộ đối với hoạt động tín dụng.
- Tham gia trung tâm thông tin tín dụng.

Kết luận

Trong kinh doanh ngân hàng việc ngân hàng đương đầu với rủi ro tín dụng là điều không thể tránh khỏi được. Thừa nhận một tỷ lệ rủi ro tự nhiên trong hoạt động kinh doanh ngân hàng là yêu cầu khách quan hợp lý. Vấn đề là làm thế nào để hạn chế rủi ro này ở một tỷ lệ thấp nhất có thể chấp nhận được. Trong thông lệ quốc tế, tổn thất 1% tổng dư nợ bình quân hàng năm là một ngân hàng có trình độ quản lý tốt và hoàn toàn không tác động xấu đến ngân hàng.

Rủi ro tín dụng và các biện pháp hạn chế rủi ro là một đề tài mà các nhà quản trị ngân hàng đã và đang nghiên cứu không ngừng nhằm hoàn thiện trong các điều kiện mới để đạt được tỷ lệ lý tưởng nói trên.

Tại Việt Nam, để quản trị rủi ro tín dụng đạt hiệu quả cao nhất, các nhà quản trị ngân hàng cần vận dụng một cách có hiệu quả các mô hình lượng hoá rủi ro tín dụng như: mô hình chất lượng, mô hình Moody's và Standard & Poor's, mô hình điểm số Z, và mô hình điểm số tín dụng tiêu dùng. Các mô hình này như là những công cụ hỗ trợ đắc lực cho các nhà quản trị ngân hàng có những quyết định đúng đắn trước khi cấp tín dụng.

Bên cạnh đó cũng cần những biện pháp hỗ trợ như thiết lập quỹ dự phòng rủi ro, mua bảo hiểm cho các khoản tiền gửi, tiền vay, phân chia giới hạn rủi ro ... giúp hạn chế được rủi ro đáng kể trong hoạt động kinh doanh ngân hàng.

Hy vọng rằng với việc ứng dụng một cách hiệu quả các mô hình lượng hoá rủi ro tín dụng và các biện pháp hỗ trợ nói trên sẽ giúp cho hệ thống ngân hàng thương mại Việt nam phát triển vững mạnh hơn trên con đường hội nhập vào thị trường tài chính khu vực và thế giới ■

Tài liệu tham khảo

1. Hồ Diệu, *Quản trị ngân hàng*, Nhà xuất bản Thống kê 2002.
2. Nguyễn Văn Tiến, *Đánh giá và phòng ngừa rủi ro*, Nhà xuất bản Thống kê 2002.
3. Các tạp chí Tài chính số 6,7,11,12,17,22 năm 2002.